TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 12 - 2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Hoàng Giang.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 255/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ngọc M, sinh năm: 1995 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Qui Lân 7, xã H, huyện V, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Anh Bùi Thanh T, sinh năm: 1995 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã G, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị Ngọc M là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh T kết hôn năm 2011 nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống đến tháng 4/2016 hai bên tự nguyện đến Uỷ ban nhân dân xã H, huyện V, thành phố Cần Thơ đăng ký kết hôn. Vợ, chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu

thuẫn, do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống. Tháng 9/2018, mâu thuẫn giữa chị và anh T trở nên trầm trọng hơn nên hai bên sống ly thân với nhau cho đến nay, không còn quan tâm nhau và không có liên hệ với nhau nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng.

Quá trình chung sống chị và anh T có hai người con chung là cháu Bùi Tấn K1, sinh ngày 29/02/2012 và cháu Bùi Thị Ái K2, sinh ngày 09/8/2013. Cháu K1 do chị nuôi dưỡng, cháu K2 do anh T nuôi dưỡng.

Chị xác định không còn tình cảm với anh T nên cương quyết yêu cầu được ly hôn. Về con chung: Chị và anh T không tranh chấp việc nuôi con, kể từ lúc sống ly thân hai bên thoả thuận, chị nuôi cháu K1 và anh T nuôi cháu K2 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, các con chung do chị và anh T nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, đề nghị Tòa án ghi nhận việc chị và anh T tự thoả thuận nuôi con như trên. Về tài sản và nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 30/9/2022, anh Bùi Thanh T là bị đơn trình bày:

Anh T và chị M tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nếu chị M cương quyết yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị M. Về con chung anh thống nhất thoả thuận, anh nuôi cháu K2 và chị M nuôi cháu K1, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đồng thời, anh T đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, kể cả phiên toà xét xử, vì lý do công việc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Thị Ngọc M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Thanh T, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Bùi Thanh T là bị đơn cư trú tại huyện R, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh Bùi Thanh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 2011. Tháng 4/2016, chị M và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, thành phố Cần Thơ, cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 45/2016 ngày 21/4/2016 nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Chị M xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Tháng 9/2018, mâu thuẫn giữa chị và anh T trầm trọng hơn nên hai bên đã sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, chị M và anh T vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị M và anh T nhưng không đạt kết quả, do anh T vắng mặt và có ý kiến trường hợp chị M cương quyết yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý, đồng thời chị M xác định không còn tình cảm với anh T, cương quyết yêu cầu được ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị M và anh T đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh T.

Về con chung: Chị M và anh T có hai người con chung là cháu Bùi Tấn K1, sinh ngày 29/02/2012 và cháu Bùi Thị Ái K2, sinh ngày 09/8/2013. Chị M và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu K1 và cháu K2, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận nuôi con giữa chị M và anh T, cụ thể chị M nuôi dưỡng cháu K1, anh T nuôi dưỡng cháu K2. Trường hợp, chị M và anh T có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ chung: Chị Lê Thị Ngọc M và anh Bùi Thanh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008624 ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang. Chị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Ngọc M đối với anh Bùi Thanh T.

2. Về con chung: Ghi nhận việc chị Lê Thị Ngọc M và anh Bùi Thanh T tự thoả thuận nuôi con như sau: Chị M nuôi dưỡng cháu Bùi Tấn K1, sinh ngày 29/02/2012 và anh T nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Ái K2, sinh ngày 09/8/2013. Trường hợp, chị M và anh T có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008624 ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang. Chị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Ngọc M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/12/2022); anh Bùi Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh KG;
-VKS ND huyện R;
-THA huyện R;
-UBND xã (nơi ĐKKH);
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát